

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 và Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH2015 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Quảng Bình Thông qua danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 Thông qua bổ sung, điều chỉnh danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Nghị quyết số 258/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của HĐND tỉnh về việc Thông qua bổ sung, điều chỉnh danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Xét Tờ trình số 178/TTr-UBND ngày 26/6/2025 của UBND huyện Quảng Ninh về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 554/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Ninh với các nội dung chủ yếu như sau:



1. Diện tích các loại đất trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025:

Tổng diện tích tự nhiên: 119.417,92 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 108.060,15 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 8.582,37 ha;
- Đất chưa sử dụng: 2.775,40 ha.

Các loại đất cụ thể trong các nhóm đất có sự điều chỉnh theo Phụ lục 01 kèm theo.

(Có Phụ lục 01 kèm theo)

2. Điều chỉnh kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: 39,39 ha.

- Đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp: 12,62 ha;
- Đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp: 26,77 ha.

(Có Phụ lục 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2025:

Tổng diện tích thu hồi: 853,25 ha, trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp: 728,32 ha;
- Thu hồi đất phi nông nghiệp: 124,93 ha.

(Có Phụ lục 03 kèm theo)

4. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 836,59 ha;
- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 629,69 ha;
- Diện tích đất chuyển sang đất chăn nuôi tập trung: 0 ha.
- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 119,61ha.

(Có Phụ lục 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025.

(Chi tiết có Phụ lục 05 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt điều chỉnh.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

4. Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Quảng Ninh. 

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Ngọc Lâm

PHỤ LỤC 01
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN QUẢNG NINH
 (Kèm theo Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tăng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Quán Hàu	Xã An Ninh	Xã Duy Ninh	Xã Gia Ninh	Xã Hải Ninh	Xã Hàm Ninh	Xã Hiền Ninh	Xã Tân Ninh	Xã Trường Sơn	Xã Trường Xuân	Xã Vạn Ninh	Xã Vĩnh Ninh	Xã Võ Ninh	Xã Xuân Ninh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) - (18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	108.060,15	194,23	1.490,73	526,40	2.114,93	2.649,93	1.526,13	1.008,83	746,50	76.034,69	13.567,71	2.174,81	4.071,06	1.372,79	581,41
	Trong đó:		-														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.048,80	76,21	940,47	393,58	538,03		412,51	286,69	637,47	22,93	73,19	846,22	397,96	128,69	294,85
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.815,84	74,39	930,50	393,58	538,03		408,59	179,59	637,47	10,16	73,19	834,82	311,98	128,69	294,85
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	232,96	1,82	9,97				3,92	107,10		12,77		11,40	85,98		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.256,80	85,48	184,82	91,25	101,24	78,09	131,07	273,29	67,15	220,85	203,81	356,56	222,08	117,73	123,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	656,94	1,56	6,14	1,99	2,39	2,78	2,58	2,47		314,11	207,36	97,69	8,72	2,43	6,72
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	124,96										124,96				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	44.997,55					225,81	2,50	22,13	10,57	38.685,27	5.815,78			235,49	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	54.398,61	6,36	333,40		1.452,12	2.229,23	928,44	389,77		36.791,47	7.136,02	830,28	3.396,71	754,10	150,72
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	33.907,00									28.969,84	3.256,74		1.680,42		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	483,89	24,62	18,99	39,58	8,79	94,79	42,95	34,48	31,31	0,06	3,84	15,94	33,68	129,29	5,57
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-														
1.9	Đất làm muối	LMU	-														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	92,60		6,91		12,36	19,24	6,08				2,75	28,12	11,91	5,06	0,17
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.582,37	664,07	455,21	245,68	567,93	904,80	453,50	469,77	368,83	763,92	1.318,86	671,67	881,05	579,66	237,42
	Trong đó:		-														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	969,68	207,11	53,33	44,34	54,88	97,23	45,32	45,65	34,58	40,36	32,06	67,38	102,87	97,38	47,19
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	111,23	111,09												0,14	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,29	3,73	0,55	0,28	0,38	0,48	0,44	0,65	0,77	0,88	1,00	0,94	0,61	0,19	0,39
2.4	Đất quốc phòng	QOP	168,66	4,10	0,30				0,02			0,02	31,62	77,48	26,51	26,63	
2.5	Đất an ninh	CAN	6,48	3,44	0,20	0,30	0,20	0,25	0,20	0,09	0,20	0,30	0,12	0,25	0,20	0,20	0,53
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	370,35	10,69	7,09	3,60	12,87	254,36	8,54	12,23	6,14	5,54	3,42	10,42	11,76	16,65	7,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,41	1,75				3,25				0,06			0,44	0,91	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,16	0,24	0,47	0,10	8,31	0,19	0,20	0,74	0,15	0,19	0,33	0,12	0,37	0,50	0,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,43	6,01	4,06	3,21	3,96	2,60	4,04	7,86	3,88	4,26	2,83	4,48	9,71	5,38	4,15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	283,31	2,46	2,56	0,29	0,46	248,32	4,30	3,63	2,05	1,08	0,26	4,11	1,29	9,86	2,64
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,04	0,23			0,14					0,01		1,27	0,39		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	662,95	38,14	2,04	3,19	28,55	385,97	1,00	0,56	1,66	6,08	40,14	81,84	53,61	15,67	4,50
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	65,32	25,99											39,33		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-														
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	425,13	5,81	2,04	3,12	3,40	385,91	1,00	0,48	0,54		4,58	9,14	4,23	3,96	0,92
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	84,85	5,75			3,31	0,06		0,08		6,08		59,09	7,50	0,05	2,93
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	87,65	0,59		0,07	21,84				1,12		35,56	13,61	2,55	11,66	0,65
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.549,12	133,45	340,80	106,67	259,95	122,90	177,68	173,21	193,24	195,90	838,16	371,73	284,33	223,18	127,92
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.974,47	104,94	208,12	78,97	158,58	110,14	122,23	115,08	104,62	193,73	75,28	231,68	189,96	184,77	96,37
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.309,73	14,97		24,54	69,51	1,36	32,59	19,22	86,52	0,90	732,92	109,97	28,09	28,65	30,28
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-														
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC	-														
2.8.5	Đất cơ sở di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,15	0,62						3,00			0,49			0,04	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,40				0,04	0,50							3,60	0,25	0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	204,60		0,21	1,70	26,65	5,14	20,96	33,77	0,31		27,52	25,50	61,05	0,25	0,54
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	10,01	9,61	0,03	0,02	0,04	0,02	0,02	0,01	0,02	0,12	0,02	0,02	0,04	0,02	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,50	0,72	0,65	0,21	0,87	0,77	0,49	0,56	0,32	0,21	0,19	1,02	0,09	2,20	0,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	33,26	2,59	1,58	1,23	4,26	3,97	1,39	1,57	1,45	0,94	1,74	3,54	1,50	7,00	0,50
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,78		0,81	0,34	0,54				0,09		2,00	1,00			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,67	0,19	0,66	0,63	0,14	0,30	0,46	0,69	0,79			1,51	0,10	0,01	0,19
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	364,47	18,10	43,06	24,60	46,10	35,54	15,87	29,67	29,34	4,21	3,15	50,16	24,03	23,17	17,47
2.12	Đất cơ sở mặt nước chuyên dùng	TVC	2.356,52	134,03	6,37	61,73	163,15	7,77	203,97	207,02	102,02	508,65	367,19	8,96	377,03	176,44	32,19
2.12.1	Đất cơ sở mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	264,02	4,61	6,37	2,58	1,71		7,78	14,19	12,14	0,52	9,63	3,34	198,43	0,82	1,90
2.12.2	Đất cơ sở mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.092,50	129,42		59,15	161,44	7,77	196,19	192,83	89,88	508,13	357,56	5,62	178,60	175,62	30,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,17				1,17										
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.775,40	10,65	13,49	6,80	168,92	271,72	31,08	21,32	30,20	1.163,17	747,27	59,76	24,14	218,28	8,60
	Trong đó:		-														
3.1	Đất hoang chưa sử dụng	BCS	732,64	10,65	13,49	6,80	13,47	271,85	31,08	21,32	30,20	173,74	44,04	57,80	24,14	25,53	8,53
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.038,47				155,45					985,01	703,23	1,96		192,75	0,07
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	4,42									4,42					
3.4	Đất cơ sở mặt nước chưa sử dụng	MCS	-														

82 E

(Kèm theo Quyết định số 239 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Quán Hàu	Xã An Ninh	Xã Duy Ninh	Xã Gia Ninh	Xã Hải Ninh	Xã Hàm Ninh	Xã Hiền Ninh	Xã Tân Ninh	Xã Trường Sơn	Xã Trường Xuân	Xã Vạn Ninh	Xã Vĩnh Ninh	Xã Võ Ninh	Xã Xuân Ninh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12,62						2,50	5,62						4,50	
	Trong đó:		-														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-														
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-														
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-														
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,62						2,50	5,62						4,50	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-														
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-														
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-														
1.9	Đất làm muối	LMU	-														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-														
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	26,77	13,51	0,10	0,26	2,20	0,40	0,74	0,71	1,51	2,77	0,32	1,48	1,80	0,86	0,11
	Trong đó:		-														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,09	2,00			2,12	0,13	0,02			1,16		1,30	0,35	0,01	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7,47	7,47													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-														
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,49												0,49		
2.5	Đất an ninh	CAN	0,69	0,18							0,20	0,30	0,01				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,61	1,33								0,28					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-														
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-														
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,61	1,33								0,28					
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-														
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-														
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,54	0,87		0,03									0,64		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,51	0,87											0,64		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-														
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03			0,03											
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-														
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-														
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	7,88	1,66	0,10	0,23	0,08	0,27	0,72	0,71	1,31	1,03	0,31	0,18	0,32	0,85	0,11
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	6,67	1,59	0,01	0,03	0,08	0,27	0,60	0,60	1,31	1,03	0,31	0,06	0,18	0,60	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-														
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-														
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,04	0,04													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-														
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,14		0,09	0,20			0,12	0,11				0,12	0,14	0,25	0,11
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-														
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-														
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,03	0,03													
2.9	Đất tôn giáo	TON	-														
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-														
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-														
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-														
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-														
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-														
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-														



PHỤ LỤC 03
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN QUẢNG NINH
(Kèm theo Quyết định số 2539 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Quán Hâu	Xã An Ninh	Xã Duy Ninh	Xã Gia Ninh	Xã Hải Ninh	Xã Hàm Ninh	Xã Hiền Ninh	Xã Tân Ninh	Xã Trường Sơn	Xã Trường Xuân	Xã Vạn Ninh	Xã Vĩnh Ninh	Xã V6 Ninh	Xã Xuân Ninh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	728,32	210,36	38,90	3,98	43,34	68,83	29,90	20,14	7,80	92,98	6,60	31,23	110,25	38,62	25,39
	Trong đó:		-														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	202,73	161,46	1,90	3,77	0,02		5,50	1,47	7,00	0,03	0,23	3,82	10,44	1,25	5,84
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	199,67	161,46	1,90	3,77	0,02		5,50	1,47	7,00	0,03	0,23	3,82	7,38	1,25	5,84
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3,06												3,06		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	41,23	15,51		0,16	0,38	0,73	1,05	2,25	0,80	0,60	0,34	8,04	2,47	2,62	6,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,37	0,58				0,24	0,50	0,63		0,29	0,11	6,05	1,82		0,15
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	22,23					2,59				15,88				3,76	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	378,58	2,44	37,00		42,94	52,30	22,58	15,79		76,18	5,91	12,18	68,99	29,42	12,85
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	13,44									13,44					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	68,95	30,37		0,05		11,67	0,27				0,01	0,33	25,12	0,86	0,27
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-														
1.9	Đất làm muối	LMU	-														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,23					1,30						0,81	1,41	0,71	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	124,93	54,29	1,70	3,86	0,81	11,11	4,96	4,31	1,90	0,22	1,59	10,41	21,98	6,11	1,68
	Trong đó:		-														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,16			0,62	0,03	0,21	0,18		0,10		0,05	0,77	0,14	0,87	0,19
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07	0,07												0,20	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,22			0,02											
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,01	0,01													
2.5	Đất an ninh	CAN	-														
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,17	0,58	0,38	0,01			0,10			0,02	0,08				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,05	0,05													
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-														
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,49		0,38	0,01			0,08			0,02					
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,63	0,53					0,02				0,08				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-														
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11,74		0,01	0,01		0,21						6,38	5,05	0,07	0,01
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-														
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-														
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,23		0,01	0,01		0,21							5,05		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,05													0,07	0,01
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,46											6,38			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	79,93	36,36	1,16	3,20	0,65	7,77	3,90	2,13	1,80	0,10	1,41	3,24	13,23	3,87	1,11
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	58,24	26,67	0,55	2,53	0,65	7,14	2,88	0,75	1,20	0,09	1,35	2,56	8,11	2,84	0,92
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	18,99	9,57	0,61	0,67		0,63	1,01	1,32	0,60	0,01	0,03	0,01	3,71	0,63	0,19
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-														
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,03							0,03							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,87												0,87		
2.8.7	Đất công trình nâng lương, chiếu sáng công cộng	DNL	0,57							0,03					0,54		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-														
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,03	0,01					0,01				0,01				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,20	0,11									0,02	0,67		0,40	
2.9	Đất tôn giáo	TON	-														
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-														
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	11,19	7,29	0,15		0,12	1,95	0,41	0,57			0,01		0,13	0,19	0,37
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	17,44	9,98			0,01	0,97	0,37	1,61		0,10	0,04	0,02	3,43	0,91	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,40						0,02						3,12		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	13,04	8,72			0,01	0,97	0,35	1,61		0,10	0,04	0,02	0,31	0,91	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-														
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-														
	Trong đó:		-														
3.1	Đất bãi chưa sử dụng	BCS	-														
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-														
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-														
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-														

on 6

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN QUẢNG NINH

Đơn vị tính: ha

[illegible]

PHỤ LỤC 05

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2025 HUYỆN QUẢNG NINH

(Kèm theo Quyết định số 1539 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch			1.272,52	66,45	22,29	-	941,08	242,
1.1	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch			308,90	16,64	21,92	-	191,27	79,
1.1.1	Đất ở tại nông thôn			4,73	0,20	-	-	-	4,
1.1.1.1	Khu tái định cư di dời các hộ dân bị ảnh hưởng bởi nhà máy Xi măng Áng Sơn	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	4,73	0,20	-	-	-	4,
1.1.2	Đất an ninh			0,60	0,21	-	-	-	0,
1.1.2.1	Hạ tầng trụ sở Công an xã Gia Ninh	Xã Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,20	-	-	-	-	0,
1.1.2.2	Hạ tầng trụ sở Công an xã Hàm Ninh	Xã Hàm Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,20	0,20	-	-	-	-
1.1.2.3	Hạ tầng trụ sở Công an xã Vĩnh Ninh	Xã Vĩnh Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,20	0,01	-	-	-	0,
1.1.3	Đất xây dựng cơ sở y tế			1,60	-	-	-	1,60	
1.1.3.1	Xây dựng hạ tầng và đường giao thông kết nối bệnh viện đa khoa huyện Quảng Ninh	Xã Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,60	-	-	-	1,60	
1.1.4	Đất công trình giao thông			295,73	16,23	21,92	-	185,68	71,
1.1.4.1	Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông giai đoạn 2021-2025	Các xã: An Ninh, Hàm Ninh, Hiền Ninh, Vạn Ninh, Vĩnh Ninh, Xuân Ninh	Huyện Quảng Ninh	177,07	7,24	-	-	128,36	41,
1.1.4.2	Xây dựng hệ thống đường giao thông các xã Hàm Ninh, Võ Ninh, Duy Ninh	Các xã: Duy Ninh, Hàm Ninh, Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	5,19	2,50	-	-	-	2,
1.1.4.3	Đường du lịch Dinh Mười, huyện Quảng Ninh (dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình)	Các xã: Gia Ninh, Hải Ninh, Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,79	0,01	0,14	-	0,69	1,

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.1.4.4	Tuyến đường du lịch kết nối thành phố Đồng Hới với vùng Nam tỉnh Quảng Bình (thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình)	Các xã: Gia Ninh, Hải Ninh, Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	21,95	-	5,90	-	14,20	1,85
1.1.4.5	Tuyến đường chính khu đô thị Dinh Mười và vùng phụ cận huyện Quảng Ninh	Các xã: Gia Ninh, Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,55	0,10	-	-	2,00	0,45
1.1.4.6	Nâng cấp tuyến đường nối từ đường Hồ Chí Minh nhánh Đông đến bến thuyền núi Thần Đinh và cầu Rào Đá (thuộc Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng, giai đoạn 2, tiểu dự án tỉnh Quảng Bình)	Các xã: Trường Xuân, Xuân Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,28	-	-	-	0,14	2,14
1.1.4.7	Dự án thành phần 2-Cầu Nhật Lệ 3 và đường 2 đầu cầu, thuộc Dự án Đường ven biển và Cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình	Thị trấn Quán Hàu	Huyện Quảng Ninh	3,69	-	-	-	-	3,69
1.1.4.8	Trung tâm du lịch đường thủy Bến phà Quán Hàu (thuộc Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng, giai đoạn 2, tiểu dự án tỉnh Quảng Bình)	Thị trấn Quán Hàu	Huyện Quảng Ninh	1,81	-	-	-	-	1,81
1.1.4.9	Tuyến đường Phú Hải - Lương Ninh	Thị trấn Quán Hàu	Huyện Quảng Ninh	7,97	6,34	-	-	-	1,63
1.1.4.10	Nâng cấp, mở rộng cầu Quán Hàu thuộc Dự án nâng cấp, mở rộng một số cầu, hầm trên Quốc lộ 1 (các cầu Xương Giang, Gianh, Quán Hàu và hầm Đèo Ngang) - Đợt 1	Thị trấn Quán Hàu; Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	5,01	0,04	-	-	-	4,97
1.1.4.11	Dự án thành phần 1 - Đường ven biển thuộc Dự án Đường Ven biển và cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình (Đoạn Hà Trung - MẠCH NƯỚC)	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	23,77	-	-	-	15,08	8,69
1.1.4.12	Xây dựng bến thuyền Long Đại (thuộc Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng, giai đoạn 2, tiểu dự án tỉnh Quảng Bình)	Xã Hiền Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,37	-	-	-	0,27	0,10
1.1.4.13	Đường cứu hộ cứu nạn xã Trường Xuân đi xã Trường Sơn (giai đoạn 1)	Xã Trường Sơn	Huyện Quảng Ninh	18,62	-	2,17	-	16,45	-
1.1.4.14	Đường từ bản Địu đo đến cột mốc 561, xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	Huyện Quảng Ninh	22,16	-	13,71	-	8,45	-

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.1.4.15	Xây dựng cầu và đường hai đầu cầu Trường Sơn thuộc tuyến đường Trường Xuân - Trường Sơn	Xã Trường Sơn	Huyện Quảng Ninh	0,20	-	-	-	0,04	0,
1.1.4.16	Xây dựng bến thuyền núi thần Đinh (thuộc Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng, giai đoạn 2, tiểu dự án tỉnh Quảng Bình)	Xã Trường Xuân	Huyện Quảng Ninh	0,30	-	-	-	-	0,
1.1.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng			6,24	-	-	-	3,99	2,
1.1.5.1	Đường dây 500 KV Quảng Trạch - Dốc Sỏi	Các xã: Hàm Ninh, Hiền Ninh, Trường Xuân, Vĩnh Ninh	Huyện Quảng Ninh	6,24	-	-	-	3,99	2,
1.2	Các công trình, dự án còn lại đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch			963,62	49,81	0,37	-	749,81	163,0
1.2.1	Đất rừng phòng hộ			12,62	-	-	-	-	12,0
1.2.1.1	Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tỉnh Quảng Bình	Các xã: Hàm Ninh, Hiền Ninh, Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	12,62	-	-	-	-	12,0
1.2.2	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng			529,00	-	-	-	529,00	
1.2.2.1	Dự án giao đất rừng sản xuất do UBND xã Hải Ninh quản lý cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng tại xã Hải Ninh	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	269,00	-	-	-	269,00	
1.2.2.2	Dự án giao đất rừng sản xuất do UBND xã Trường Sơn quản lý cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng tại xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	Huyện Quảng Ninh	260,00	-	-	-	260,00	
1.2.3	Đất nuôi trồng thủy sản			1,08	-	-	-	-	1,0
1.2.3.1	Cơ sở sản xuất nuôi cá nước ngọt của công ty TNHH Võ Phi Chanh	Xã An Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,08	-	-	-	-	1,0
1.2.4	Đất ở tại nông thôn			80,34	8,89	-	-	26,02	45,
1.2.4.1	Đất ở tại nông thôn các xã trong huyện	Các xã: An Ninh, Duy Ninh, Gia Ninh, Hải Ninh, Hàm Ninh, Hiền Ninh, Tân Ninh, Trường Sơn, Trường Xuân, Vạn Ninh, Vĩnh Ninh, Võ Ninh, Xuân Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,30	-	-	-	-	1,
1.2.4.2	Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở và tái định cư thuộc quy hoạch đô thị Đình Mười	Các xã: Gia Ninh, Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,60	-	-	-	-	1,0

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2.4.3	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Hoàn Vinh, xã An Ninh, huyện Quảng Ninh	Xã An Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,03	-	-	-	-	0,03
1.2.4.4	Phát triển quỹ đất ở xen kẽ khu dân cư xã Duy Ninh, huyện Quảng Ninh	Xã Duy Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,06	-	-	-	-	0,06
1.2.4.5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu vực phía Đông Nam đô thị Đình Mười, huyện Quảng Ninh (các lô LK 14-15; NVH-03; MN-01)	Xã Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,26	-	-	-	-	0,26
1.2.4.6	Dự án đất ở Thôn Tân Định, Hiền Trung tại xã Hải Ninh	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,28	-	-	-	-	0,28
1.2.4.7	Khu dân cư nông thôn mới Hải Ninh, huyện Quảng Ninh	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	11,98	-	-	-	0,43	11,55
1.2.4.8	Khu dân cư thôn Tân Định, Hiền Trung, xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh (giai đoạn 1)	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,55	-	-	-	-	2,55
1.2.4.9	Khu đô thị Hải Ninh 2	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	20,63	-	-	-	18,41	2,22
1.2.4.10	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu đất ở và các khu đất thương mại dịch vụ phía Bắc FLC Quảng Bình (giai đoạn 1) tại xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,04	-	-	-	-	0,04
1.2.4.11	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu đất ở và các khu đất thương mại dịch vụ phía Bắc FLC Quảng Bình (giai đoạn 2) tại xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,45	-	-	-	-	0,45
1.2.4.12	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Tân Định (phục vụ giải phóng mặt bằng đường ven biển tại xã Hải Ninh)	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,40	-	-	-	-	0,40
1.2.4.13	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật tái định cư và khu dân cư thôn Tân Định - Hiền Trung	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,31	-	-	-	0,31	-
1.2.4.14	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật tái định cư và khu dân cư thôn Tân Định - Hiền Trung xã Hải Ninh	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,39	-	-	-	-	1,39
1.2.4.15	Hạ tầng kỹ thuật phát triển quỹ đất cụm trung tâm (Vùng đất làng thôn Trường Niên)	Xã Hàm Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,75	2,45	-	-	-	0,30
1.2.4.16	Hạ tầng kỹ thuật phát triển quỹ đất cụm trung tâm (Vùng đất làng thôn Trường Niên), xã Hàm Ninh	Xã Hàm Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,53	-	-	-	-	1,53
1.2.4.17	Phát triển quỹ đất ở tại xã Hàm Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình	Xã Hàm Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,33	-	-	-	-	0,33
1.2.4.18	Phát triển quỹ đất xen kẽ trong khu dân cư thôn Quyết Tiến	Xã Hàm Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,11	-	-	-	-	0,11

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2.4.19	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Hàm Hòa, xã Hàm Ninh, huyện Quảng Ninh (Giai đoạn 1)	Xã Hàm Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,28	-	-	-	-	1,28
1.2.4.20	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Nam Cổ Hiền, xã Hiền Ninh (giai đoạn 1)	Xã Hiền Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,78	1,37	-	-	-	0,41
1.2.4.21	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Long Đại xã Hiền Ninh, huyện Quảng Ninh (phục vụ GPMB dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn năm 2021-2025)	Xã Hiền Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,17	-	-	-	-	0,17
1.2.4.22	Phát triển quỹ đất tại thôn Bắc Cổ Hiền, thôn Long Đại, xã Hiền Ninh	Xã Hiền Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,37	-	-	-	-	0,37
1.2.4.23	Phát triển quỹ đất tại thôn Long Đại, xã Hiền Ninh	Xã Hiền Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,40	-	-	-	-	0,40
1.2.4.24	Phát triển quỹ đất tại thôn Tây Cổ Hiền, xã Hiền Ninh	Xã Hiền Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,46	-	-	-	-	0,46
1.2.4.25	Phát triển quỹ đất ở xen kẽ khu dân cư tại xã Tân Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình	Xã Tân Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,04	-	-	-	-	0,04
1.2.4.26	Di dời khẩn cấp các hộ dân bản Sắt xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở cao	Xã Trường Sơn	Huyện Quảng Ninh	2,02	0,03	-	-	0,93	1,06
1.2.4.27	Dự án phát triển quỹ đất ở tại thôn Long Sơn, xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình	Xã Trường Sơn	Huyện Quảng Ninh	0,06	-	-	-	-	0,06
1.2.4.28	Phát triển Quỹ đất ở tại bản Cây Cà, Cổ Trảng, Trung Sơn xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	Huyện Quảng Ninh	0,32	-	-	-	-	0,32
1.2.4.29	Phát triển Quỹ đất ở tại thôn Long Sơn, xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	Huyện Quảng Ninh	0,06	-	-	-	-	0,06
1.2.4.30	Xây dựng khu tái định cư, dân cư thôn Tân Sơn	Xã Trường Sơn	Huyện Quảng Ninh	0,48	-	-	-	-	0,48
1.2.4.31	Phát triển quỹ đất để đấu giá quyền sử dụng đất (Tạo quỹ đất lẻ xen kẽ) tại xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh	Xã Trường Xuân	Huyện Quảng Ninh	0,35	-	-	-	-	0,35
1.2.4.32	Tạo quỹ đất lẻ xen kẽ xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	Huyện Quảng Ninh	0,30	-	-	-	-	0,30
1.2.4.33	Tạo quỹ đất tại xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	Huyện Quảng Ninh	0,21	0,12	-	-	-	0,09
1.2.4.34	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Mộc Sách, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,24	-	-	-	-	1,24
1.2.4.35	Khu tái định cư và khu dân cư thôn Áng Sơn, xã Vạn Ninh (phục vụ GPMB dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,24	-	-	-	-	0,24
1.2.4.36	Phát triển quỹ đất ở xen kẽ khu dân cư nông thôn tại xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,10	-	-	-	-	0,10

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2.4.37	Xây dựng khu tái định cư di dời các hộ dân bị ảnh hưởng bởi nhà máy xi măng Áng Sơn, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,85	-	-	-	-	1,85
1.2.4.38	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và khu dân cư thôn Chợ Gội, xã Vĩnh Ninh	Xã Vĩnh Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,00	-	-	-	-	2,00
1.2.4.39	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và khu dân cư thôn Lệ Kỳ, xã Vĩnh Ninh	Xã Vĩnh Ninh	Huyện Quảng Ninh	4,79	1,00	-	-	2,02	1,77
1.2.4.40	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật tạo quỹ đất tại xã Vĩnh Ninh	Xã Vĩnh Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,60	-	-	-	-	1,60
1.2.4.41	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bắc Ninh 2, xã Võ Ninh	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	3,03	-	-	-	3,03	-
1.2.4.42	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bắc Ninh 2, xã Võ Ninh	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,20	-	-	-	-	2,20
1.2.4.43	Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở và tái định cư thuộc quy hoạch đô thị Dinh Mười	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,95	-	-	-	0,89	0,06
1.2.4.44	Hạ tầng kỹ thuật tái định cư và dân cư Thôn Tây xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,23	1,73	-	-	-	0,50
1.2.4.45	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bắc Ninh 3 (giai đoạn 1)	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,65	-	-	-	-	1,65
1.2.4.46	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Dinh Mười (các lô TM-VP-11; TM-VP-13 và OM 411) tại xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,11	-	-	-	-	0,11
1.2.4.47	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư (Lô I.DCM-27), Dinh Mười, huyện Quảng Ninh	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,44	-	-	-	-	1,44
1.2.4.48	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc đường Nguyệt Áng Nam Long, xã Xuân Ninh (giai đoạn 1)	Xã Xuân Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,00	1,83	-	-	-	0,17
1.2.4.49	Khu tái định cư và khu dân cư xã Xuân Ninh (Phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc-Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025) (Vị trí 1)	Xã Xuân Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,23	-	-	-	-	0,23
1.2.4.50	Khu tái định cư và khu dân cư xã Xuân Ninh (Vị trí 3) (Phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc-Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	Xã Xuân Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,38	0,36	-	-	-	0,02
1.2.5	Đất ở tại đô thị			43,14	30,42	-	-	-	12,72
1.2.5.1	Đất ở đô thị tại thị trấn Quán Hàu	Thị trấn Quán Hàu	Huyện Quảng Ninh	0,45	-	-	-	-	0,45
1.2.5.2	Đầu giá thừa đất của Ban quản lý các công trình công cộng huyện Quảng Ninh vào mục đích đất ở	Thị trấn Quán Hàu	Huyện Quảng Ninh	0,05	-	-	-	-	0,05
1.2.5.3	Đầu giá thừa đất của đội thuế số 1 huyện Quảng Ninh vào mục đích đất ở	Thị trấn Quán Hàu	Huyện Quảng Ninh	0,06	-	-	-	-	0,06

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các lo đất kh: (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2.5.4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Lương Yên, xã Lương Ninh (giai đoạn 2)	Thị trấn Quán Hâu	Huyện Quảng Ninh	1,60	1,53	-	-	-	0,
1.2.5.5	Khu đô thị mới Lương Ninh	Thị trấn Quán Hâu	Huyện Quảng Ninh	36,42	28,89	-	-	-	7,
1.2.5.6	Phát triển quỹ đất ở thị trấn Quán Hâu, huyện Quảng Ninh	Thị trấn Quán Hâu	Huyện Quảng Ninh	0,13	-	-	-	-	0,
1.2.5.7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Hạng thị trấn Quán Hâu (giai đoạn 1)	Thị trấn Quán Hâu	Huyện Quảng Ninh	0,21	-	-	-	-	0,
1.2.5.8	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật tái định cư và dân cư phía Tây Bắc Bàu Lái huyện Quảng Ninh	Thị trấn Quán Hâu	Huyện Quảng Ninh	3,70	-	-	-	-	3,
1.2.5.9	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật tái định cư và dân cư phía Tây Bắc Bàu Lái huyện Quảng Ninh	Thị trấn Quán Hâu	Huyện Quảng Ninh	0,52	-	-	-	-	0,
1.2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			0,06	-	0,06	-	-	
1.2.6.1	Trạm bảo vệ rừng Zìn Zìn (Chương trình Phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025)	Xã Trường Sơn	Huyện Quảng Ninh	0,06	-	0,06	-	-	
1.2.7	Đất quốc phòng			27,21	-	-	-	25,76	1,
1.2.7.1	Cảng Quân sự tại huyện Quảng Ninh	Thị trấn Quán Hâu	Huyện Quảng Ninh	0,70	-	-	-	-	0,
1.2.7.2	Khu trường bắn lực lượng vũ trang huyện Quảng Ninh	Xã Vĩnh Ninh	Huyện Quảng Ninh	26,51	-	-	-	25,76	0,
1.2.8	Đất an ninh			1,62	0,20	-	-	0,11	1,
1.2.8.1	Trụ sở Công an xã Duy Ninh	Xã Duy Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,30	0,20	-	-	-	0,
1.2.8.2	Trụ sở Công an xã Tân Ninh	Xã Tân Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,20	-	-	-	-	0,
1.2.8.3	Trụ sở Công an xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	Huyện Quảng Ninh	0,30	-	-	-	-	0,
1.2.8.4	Trụ sở Công an xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	Huyện Quảng Ninh	0,12	-	-	-	0,11	0,
1.2.8.5	Trụ sở Công an xã Vạn Ninh	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,25	-	-	-	-	0,
1.2.8.6	Trụ sở Công an xã Võ Ninh	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,20	-	-	-	-	0,
1.2.8.7	Trụ sở Công an xã Xuân Ninh	Xã Xuân Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,25	-	-	-	-	0,
1.2.9	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			2,51	-	-	-	0,38	2,
1.2.9.1	Mở rộng trường tiểu học Lương Ninh	Thị trấn Quán Hâu	Huyện Quảng Ninh	0,52	-	-	-	-	0,
1.2.9.2	Trường mầm non khu vực Lương Yên	Thị trấn Quán Hâu	Huyện Quảng Ninh	0,81	-	-	-	-	0,
1.2.9.3	Nhà nội trú giáo viên Trường Sơn	Xã Trường Sơn	Huyện Quảng Ninh	0,68	-	-	-	0,38	0,
1.2.9.4	Mở rộng điểm trường Trung tâm, Trường Mầm Non Vạn Ninh	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,50	-	-	-	-	0,
1.2.10	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao			98,20	1,10	-	-	76,68	20,
1.2.10.1	Dự án FLC Quảng Bình Golf Links (Dự án 6)	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	92,28	-	-	-	72,18	20,
1.2.10.2	Khu phức hợp văn hóa thể thao thuộc khu đô thị Dinh Mươi	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	4,50	-	-	-	4,50	
1.2.10.3	Trung tâm văn hóa thể thao	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,42	1,10	-	-	-	0,

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2.11	Đất khu công nghiệp			32,58	4,78	-	-	1,70	26,1
1.2.11.1	Khu công nghiệp Tây Bắc Quán Hàu (Dự án thu hút đầu tư và xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng KCN, xử lý môi trường KCN Tây Bắc Quán Hàu)	Thị trấn Quán Hàu; Xã Vĩnh Ninh	Huyện Quảng Ninh	32,58	4,78	-	-	1,70	26,1
1.2.12	Đất thương mại, dịch vụ			48,39	2,05	-	-	23,19	23,1
1.2.12.1	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp Phong Dương	Thị trấn Quán Hàu	Huyện Quảng Ninh	0,41	0,38	-	-	-	0,0
1.2.12.2	Cơ sở thu mua nông sản và cung cấp vật tư nông nghiệp	Xã An Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,51	0,47	-	-	-	0,0
1.2.12.3	Khu thương mại dịch vụ và vui chơi giải trí Duy Ninh	Xã Duy Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,90	0,83	-	-	-	0,0
1.2.12.4	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp Khánh Huyền	Xã Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,37	0,37	-	-	-	-
1.2.12.5	Dự án 2: Khu biệt thự nghỉ dưỡng FLC Hải Ninh	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	29,12	-	-	-	14,14	14,9
1.2.12.6	Dự án 4: Khu biệt thự sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp FLC Faros	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	14,33	-	-	-	7,53	6,8
1.2.12.7	Khu dịch vụ sinh thái tổng hợp QN River	Xã Hàm Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,52	-	-	-	-	0,5
1.2.12.8	Nhà điều hành thuộc dự án Trại chăn nuôi lợn siêu nạc của ông Somthad Buntapham và ông Nguyễn Phúc Thông	Xã Trường Xuân	Huyện Quảng Ninh	0,06	-	-	-	-	0,0
1.2.12.9	Cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng Vạn Ninh	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,31	-	-	-	-	0,3
1.2.12.10	Dự án điểm dịch vụ thương mại và kho trung chuyển hàng hoá tại xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,86	-	-	-	1,52	0,3
1.2.13	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			1,06	-	-	-	-	1,0
1.2.13.1	Nhà xưởng và bãi đúc cầu kiện bê tông	Xã Xuân Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,06	-	-	-	-	1,0
1.2.14	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			4,79	-	-	-	4,79	
1.2.14.1	Khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Tiền Vinh, xã Gia Ninh, huyện Quảng Ninh	Xã Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	4,79	-	-	-	4,79	
1.2.15	Đất công trình giao thông			47,42	1,94	0,31	-	30,94	14,2
1.2.15.1	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường D2 đô thị Dinh Mười	Các xã: Gia Ninh, Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	8,56	-	0,10	-	8,46	
1.2.15.2	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường D3 khu đô thị Dinh Mười	Các xã: Gia Ninh, Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	3,55	-	-	-	3,55	
1.2.15.3	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường D5 Đô thị Dinh Mười	Các xã: Gia Ninh, Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	4,00	-	-	-	4,00	
1.2.15.4	Đường Cầu Hốc đi nhà thờ Hoàng Kế Viêm	Thị trấn Quán Hàu	Huyện Quảng Ninh	0,36	0,26	-	-	-	0,10
1.2.15.5	Đường Mẽ Chén đến khu công nghiệp	Thị trấn Quán Hàu	Huyện Quảng Ninh	0,37	0,02	-	-	-	0,3
1.2.15.6	Hạ tầng kỹ thuật khu vực đài tưởng niệm- Giai đoạn 1	Thị trấn Quán Hàu	Huyện Quảng Ninh	0,57	-	-	-	-	0,5

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2.15.7	Nâng cấp đường Lê Lợi, Lê Quý Đôn đến chợ Quán Hàu	Thị trấn Quán Hàu	Huyện Quảng Ninh	0,27	-	-	-	-	0,27
1.2.15.8	Đầu tư xây dựng các trục đường giao thông KCN Tây Bắc Quán Hàu	Thị trấn Quán Hàu; Xã Vĩnh Ninh	Huyện Quảng Ninh	5,48	0,16	-	-	1,42	3,90
1.2.15.9	Đường thôn Thống Nhất đi Phúc Nhi	Xã An Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,63	-	-	-	-	0,63
1.2.15.10	Đường kết hợp kênh tưới Hiền Lộc đi Tả Phan	Xã Duy Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,63	0,11	-	-	-	0,52
1.2.15.11	Đường từ UBND xã Duy Ninh đi Phú Ninh	Xã Duy Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,23	0,24	-	-	-	1,99
1.2.15.12	Mở rộng đường Hiền Lộc đi Dinh Mười	Xã Duy Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,71	0,01	-	-	-	0,70
1.2.15.13	Đường giao thông dãy 2 khu dân cư thôn Bình An	Xã Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,20	-	-	-	-	0,20
1.2.15.14	Đường phía sau chợ Đắc Thắng đi Hồng Thủy	Xã Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,21	0,02	-	-	-	0,19
1.2.15.15	Đường trung tâm xã Gia Ninh đoạn từ ngã ba Mỹ Trung đi trạm y tế xã	Xã Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,40	-	-	-	1,40	-
1.2.15.16	Đường trung tâm xã Gia Ninh đoạn từ ngã ba Mỹ Trung đi trường THCS Gia Ninh	Xã Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,14	-	-	-	0,14	-
1.2.15.17	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường N3 Đô thị Dinh Mười	Xã Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,84	-	-	-	2,84	-
1.2.15.18	Nâng cấp đường từ phía Nam nhà văn hóa thôn Dinh Mười đi đường tránh lũ	Xã Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,56	-	-	-	1,38	0,18
1.2.15.19	Đường giao thông nông thôn Xuân Hải, xã Hải Ninh	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,04	-	-	-	-	0,04
1.2.15.20	Tuyến đường nối từ Đường ven biển đi trụ sở công an xã	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,22	-	-	-	0,13	0,09
1.2.15.21	Mở rộng đường xóm mới thôn Hàm Hòa đi qua trung tâm xã	Xã Hàm Ninh	Huyện Quảng Ninh	3,48	0,92	-	-	-	2,56
1.2.15.22	Nâng cấp đường từ trường tiểu học Xuân Ninh đi đường JBIC	Xã Hiền Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,21	0,09	-	-	-	0,12
1.2.15.23	Đường bán nước Đắng đi bán Hôi Rầy	Xã Trường Sơn	Huyện Quảng Ninh	5,50	-	-	-	5,22	0,28
1.2.15.24	Đường tránh lũ khẩn cấp Liên Xuân đi Long Sơn (Giai đoạn 2)	Xã Trường Sơn	Huyện Quảng Ninh	1,30	-	-	-	-	1,30
1.2.15.25	Đường nối từ nhà văn hóa thôn Rào Đá đi khu di tích núi Thần Đình	Xã Trường Xuân	Huyện Quảng Ninh	0,24	0,11	-	-	-	0,13
1.2.15.26	Đường tránh lũ thôn Rào Đá - Quyết Thắng (qua khu di dân thôn Quyết Thắng)	Xã Trường Xuân	Huyện Quảng Ninh	0,98	-	-	-	0,94	0,04
1.2.15.27	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường N1 đô thị Dinh Mười	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,74	-	0,21	-	1,46	0,07
1.2.16	Đất công trình thủy lợi			0,83	-	-	-	0,63	0,20
1.2.16.1	Đầu nối, lắp đặt hệ thống cấp nước sạch cho thôn Phúc Sơn, Áng Sơn và Xuân Sơn xã Vạn Ninh	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,83	-	-	-	0,63	0,20

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2.17	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên			0,47	0,35	-	-	-	0,12
1.2.17.1	Xây dựng công viên và tôn tạo giếng Hang thôn Văn La	Thị trấn Quán Hàu	Huyện Quảng Ninh	0,47	0,35	-	-	-	0,12
1.2.18	Đất công trình xử lý chất thải			0,50	-	-	-	0,50	
1.2.18.1	Bãi đổ chất thải rắn, vật liệu xây dựng phía Tây xã Hải Ninh	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,50	-	-	-	0,50	
1.2.19	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng			1,12	-	-	-	-	1,12
1.2.19.1	Nâng cao khả năng mang tải DZ 110 KV (Trạm biến áp 110 KV Đồng Hới- Lệ Thủy)	Các xã: An Ninh, Hàm Ninh, Hiền Ninh, Vạn Ninh, Vĩnh Ninh, Xuân Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,67	-	-	-	-	0,67
1.2.19.2	Trạm biến áp 110 KV Bảo Ninh đầu nối	Các xã: Duy Ninh, Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,45	-	-	-	-	0,45
1.2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng			6,89	-	-	-	6,40	0,49
1.2.20.1	Hạ tầng công viên thuộc khu đô thị Dinh Mười	Các xã: Gia Ninh, Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	6,40	-	-	-	6,40	
1.2.20.2	Hạ tầng khu công viên cây xanh dải tường niệm huyện Quảng Ninh (Giai đoạn 2)	Thị trấn Quán Hàu	Huyện Quảng Ninh	0,09	-	-	-	-	0,09
1.2.20.3	Nhà văn hóa TDP Trung Trinh	Thị trấn Quán Hàu	Huyện Quảng Ninh	0,32	-	-	-	-	0,32
1.2.20.4	Nhà văn hoá thôn Trần Xá	Xã Hàm Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,08	-	-	-	-	0,08
1.2.21	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt			23,79	0,08	-	-	23,71	
1.2.21.1	Hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang nhân dân tập trung khu phía Đông, xã Gia Ninh	Xã Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	6,00	-	-	-	6,00	
1.2.21.2	Hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang nhân dân tập trung khu phía Nam xã Hải Ninh (Giai đoạn 1)	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	4,95	-	-	-	4,95	
1.2.21.3	Hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang nhân dân tập trung khu phía tây xã Hải Ninh (Giai đoạn 1)	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	4,75	-	-	-	4,75	
1.2.21.4	Mở rộng khuôn viên nghĩa trang liệt sỹ xã Hàm Ninh	Xã Hàm Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,08	0,08	-	-	-	
1.2.21.5	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Quán Hàu (thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng hạ tầng khu nghĩa địa phục vụ GPMB khu công nghiệp Tây bắc Quán Hàu-khu B)	Xã Vĩnh Ninh	Huyện Quảng Ninh	3,01	-	-	-	3,01	
1.2.21.6	Xây dựng hạ tầng nghĩa trang nhân dân xã Võ Ninh	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	5,00	-	-	-	5,00	

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai			2,60	-	-	-	0,89	1
2.1	Đất công trình giao thông			2,60	-	-	-	0,89	1
2.1.1	Dự án xây dựng, nâng cấp quốc lộ 9B đoạn Km20-Km52 (Ngã ba Vạn Ninh- ngã ba Tăng Ký)	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,60	-	-	-	0,89	1
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch			408,94	143,52	-	-	132,44	132
3.1	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch			11,66	6,80	-	-	0,70	4
3.1.1	Đất ở tại nông thôn			0,70	-	-	-	0,70	
3.1.1.1	Khu dân cư thôn Tân Định, Hiền Trung, xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh (giai đoạn 1)	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,70	-	-	-	0,70	
3.1.2	Đất công trình giao thông			10,96	6,80	-	-	-	4
3.1.2.1	Xây dựng tuyến đường kết nối Hàm Hòa - Trường Niên, xã Hàm Ninh, huyện Quảng Ninh	Xã Hàm Ninh	Huyện Quảng Ninh	3,56	1,80	-	-	-	1
3.1.2.2	Nâng cấp tuyến đường trục chính từ Hòa Bình đi Hữu Tân, xã Tân Ninh	Xã Tân Ninh	Huyện Quảng Ninh	7,40	5,00	-	-	-	2
3.2	Các công trình, dự án còn lại dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch			397,28	136,72	-	-	131,74	128
3.2.1	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng			94,13	-	-	-	94,13	
3.2.1.1	Giao đất rừng sản xuất cho các hộ gia đình cá nhân tại bản Dốc Mây, xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	Huyện Quảng Ninh	94,13	-	-	-	94,13	
3.2.2	Đất nông nghiệp khác			7,37	-	-	-	6,56	0
3.2.2.1	Trang trại tổng hợp Nguyễn Cường	Xã An Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,83	-	-	-	1,83	
3.2.2.2	Trang trại tổng hợp công nghệ cao tại xã Gia Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình	Xã Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	4,73	-	-	-	4,73	
3.2.2.3	Trang trại tổng hợp Nhật Minh	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,81	-	-	-	-	0
3.2.3	Đất ở tại nông thôn			233,49	134,07	-	-	9,63	89
3.2.3.1	Khu đô thị hỗn hợp phía Tây sông Lê Kỳ	Thị trấn Quán Hàu; Xã Vĩnh Ninh	Huyện Quảng Ninh	212,52	126,97	-	-	1,88	83

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3.2.3.2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và khu dân cư vùng Đồng Cự, xã An Ninh	Xã An Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,50	1,90	-	-	-	0,60
3.2.3.3	Xây dựng hạ tầng khu dân cư phía Tây Rào Bạc, xã Duy Ninh (Giai đoạn 1)	Xã Duy Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,60	1,20	-	-	-	0,40
3.2.3.4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và khu dân cư vùng Nam Rào Bạc, thôn Hiền Lộc, xã Duy Ninh	Xã Duy Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,20	2,00	-	-	-	0,20
3.2.3.5	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư khu trung tâm đô thị Dinh Mười (Các lô BT-05,06,09,10; LK 11,12)	Xã Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	4,80	-	-	-	4,39	0,41
3.2.3.6	Khu dân cư nông thôn Dinh Mười III	Xã Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	4,13	-	-	-	1,92	2,21
3.2.3.7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và khu dân cư thôn Quảng Xá, xã Tân Ninh	Xã Tân Ninh	Huyện Quảng Ninh	2,30	2,00	-	-	-	0,30
3.2.3.8	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn (Chi tiết có phụ lục đính kèm)	Xã Trường Xuân	Huyện Quảng Ninh	0,44	-	-	-	0,44	-
3.2.3.9	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư đô thị Dinh Mười (các lô OM44 và OM 411)- giai đoạn 2	Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	3,00	-	-	-	1,00	2,00
3.2.4	Đất ở tại đô thị			33,78	2,60	-	-	-	31,18
3.2.4.1	Khu đô thị phía Nam Đồng Hới	Thị trấn Quán Hàu	Huyện Quảng Ninh	13,69	-	-	-	-	13,69
3.2.4.2	Khu đô thị tại vùng Ruộng Nhất, thị trấn Quán Hàu	Thị trấn Quán Hàu	Huyện Quảng Ninh	0,62	0,30	-	-	-	0,32
3.2.4.3	Khu đô thị Đá Lã, thị trấn Quán Hàu (phần diện tích còn lại)	Thị trấn Quán Hàu	Huyện Quảng Ninh	0,03	-	-	-	-	0,03
3.2.4.4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư thôn Lương Yên, xã Lương Ninh	Thị trấn Quán Hàu	Huyện Quảng Ninh	2,60	2,30	-	-	-	0,30
3.2.4.5	Khu đô thị cao cấp Quán Hàu	Thị trấn Quán Hàu; Xã Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	16,84	-	-	-	-	16,84
3.2.5	Đất an ninh			2,00	-	-	-	-	2,00
3.2.5.1	Kho bãi tạm giữ phương tiện giao thông VPPL và tai nạn giao thông	Thị trấn Quán Hàu	Huyện Quảng Ninh	2,00	-	-	-	-	2,00
3.2.6	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			3,25	-	-	-	2,25	1,00
3.2.6.1	Quảng trường biển huyện Quảng Ninh	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	3,25	-	-	-	2,25	1,00
3.2.7	Đất thương mại, dịch vụ			1,90	-	-	-	-	1,90

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3.2.7.1	Đấu giá thừa đất thương mại dịch vụ (Thửa đất số 83, TĐĐ số 3) thuộc dự án Khu nhà ở thương mại Dinh Mười III tại xã Gia Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình	Xã Gia Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,24	-	-	-	-	0,
3.2.7.2	Dự án 8: Công viên thể thao mạo hiểm FLC Faros Quảng Bình	Xã Hải Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,66	-	-	-	-	1,
3.2.8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			1,50	-	-	-	1,50	
3.2.8.1	Nhà máy chế biến gỗ rừng trồng của Công ty Cổ phần năng lượng sinh học Vĩnh Ninh	Xã Vĩnh Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,50	-	-	-	1,50	
3.2.9	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			12,25	-	-	-	12,25	
3.2.9.1	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Trường Xuân	Huyện Quảng Ninh	3,80	-	-	-	3,80	
3.2.9.2	Khai thác mỏ đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu san lấp tại xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	8,45	-	-	-	8,45	
3.2.10	Đất công trình giao thông			6,63	-	-	-	5,10	1,
3.2.10.1	Hạ tầng kỹ thuật tuyến Đường D1 Đô thị Dinh Mười	Các xã: Gia Ninh, Võ Ninh	Huyện Quảng Ninh	5,10	-	-	-	5,10	
3.2.10.2	Mở thông đường Hà Văn Quan và mở rộng khuôn viên trường THCS Quán Hàu	Thị trấn Quán Hàu	Huyện Quảng Ninh	0,22	-	-	-	-	0,
3.2.10.3	Mở rộng trục đường chính thôn Hoà Bình	Xã Tân Ninh	Huyện Quảng Ninh	1,31	-	-	-	-	1,
3.2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên			0,85	-	-	-	0,30	0,
3.2.11.1	Nâng cấp, tôn tạo Di tích lịch sử nơi hi sinh của 16 TNXP bến phà Long Đại 2, tháng 9 năm 1972	Xã Hiền Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,85	-	-	-	0,30	0,
3.2.12	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng			0,13	0,05	-	-	0,02	0,
3.2.12.1	Trạm biến áp 110 KV Tây Bắc Quán Hàu và đầu nối. Hạng mục đường dây 22KV	Các xã: Duy Ninh, Hiền Ninh, Xuân Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,03	0,03	-	-	-	
3.2.12.2	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110KV TBA 220KV Đồng Hới - Lệ Thủy	Xã Vạn Ninh	Huyện Quảng Ninh	0,10	0,02	-	-	0,02	0,
	TỔNG CỘNG:			1.684,06	209,97	22,29	-	1.074,41	377,2